



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018
(Báo cáo chưa được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Trụ sở : 328 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel : (028) 3 836 7734 - Fax : (028) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn - Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
(BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)



Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		957.071.877.647	871.000.080.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.935.040.138	164.652.598.285
1. Tiền	111		37.935.040.138	61.652.598.285
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	103.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	282.784.258.790	41.355.293.270
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.336.494.005	2.712.814.255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.452.235.215)	(1.357.520.985)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		281.900.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.495.935.654	192.712.235.237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	121.212.975.435	126.517.436.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.292.245.752	28.024.624.707
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		25.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	44.977.015.322	49.436.800.699
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(12.085.072.218)	(11.340.397.886)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		73.771.363	73.771.363
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	429.215.469.784	463.847.585.147
1. Hàng tồn kho	141		429.215.469.784	463.847.585.147
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.641.173.281	8.432.368.354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	228.334.216	143.274.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		739.993.566	714.628.475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	10.672.845.499	7.574.465.297
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.629.880.708	71.201.114.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.658.000	52.658.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	55.658.000	52.658.000
II. Tài sản cố định	220		12.661.500.434	14.387.915.043
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.661.500.434	14.387.915.043
- Nguyên giá	222		32.543.733.448	32.543.733.448
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.882.233.014)	(18.155.818.405)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	48.264.016.468	50.072.353.048
- Nguyên giá	231		65.004.722.217	65.004.722.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16.740.705.749)	(14.932.369.169)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	667.797.575	686.146.583
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		704.495.591	686.146.583
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.980.908.231	6.002.041.790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.980.908.231	6.002.041.790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.023.701.758.355	942.201.194.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		744.668.150.837	668.163.548.720
I. Nợ ngắn hạn	310		549.236.546.509	503.758.313.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	52.491.843.059	49.189.296.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	277.029.271.545	175.753.332.812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.873.308.364	12.184.948.435
4. Phải trả người lao động	314		5.003.519.173	3.657.554.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	123.461.367.888	143.758.582.099
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	36.759.477.295	31.634.862.826
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	41.584.947.830	85.509.425.993
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.230.694	18.230.694
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.014.580.661	2.052.079.544
II. Nợ dài hạn	330		195.431.604.328	164.405.235.484
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152.667.727	152.667.727
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	6.600.056.789	6.567.566.095
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	187.943.895.130	156.945.980.198
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		734.984.682	739.021.464
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.033.607.518	274.037.646.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	279.033.607.518	274.037.646.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.064.060.000	157.064.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.064.060.000	157.064.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.142.009.600	77.142.009.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.724.057.414	10.124.486.186
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.635.705.758	29.135.348.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.013.303.608	52.235.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.622.402.150	29.083.113.231
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		467.774.746	571.741.932
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.023.701.758.355	942.201.194.757

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thị Diễm Hằng



Hồ Minh Trí



Văn Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2018	Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	105.026.410.645	75.945.330.586	435.137.629.944	228.802.558.674
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105.026.410.645	75.945.330.586	435.137.629.944	228.802.558.674
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	92.035.835.919	72.638.259.428	391.461.354.839	200.497.617.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.990.574.726	3.307.071.158	43.676.275.105	28.304.941.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	2.085.972.154	10.475.745.529	8.924.822.673	30.987.865.427
7. Chi phí tài chính	22	V.4	3.752.421.079	1.246.176.989	10.235.200.724	7.465.667.943
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.094.654.662	1.453.917.152	8.766.929.495	6.734.547.237
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	188.191.333
9. Chi phí bán hàng	25	V.5	-	220.653.663	-	597.837.576
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.5	3.806.990.431	3.970.488.534	13.151.142.676	13.653.457.506
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.517.135.370	8.345.497.501	29.214.754.378	37.764.035.159
12. Thu nhập khác	31	V.6	17.306.182	21.492.000	10.504.845.718	128.401.091
13. Chi phí khác	32		-	3.500.000	34.374.010	1.406.262.016
14. Lợi nhuận khác	40		17.306.182	17.992.000	10.470.471.708	(1.277.860.925)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.534.441.552	8.363.489.501	39.685.226.086	36.486.174.234
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.7	117.401.749	1.675.042.046	5.558.885.023	7.555.829.580
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	(41.402.093)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.417.039.803	6.688.447.455	34.126.341.063	28.971.746.747
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.533.031.137	6.777.708.196	34.228.462.661	29.083.113.231
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(115.991.334)	(89.260.741)	(102.121.598)	(111.366.484)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.8	456	432	2.064	1.852
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		456	432	2.064	1.852

Người lập biểu



Võ Thị Diễm Hằng

Kế toán trưởng



Hồ Minh Trí

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc



Văn Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.685.226.086	36.486.174.234
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.227.904.281	3.851.404.563
- Các khoản dự phòng	03	857.737.570	(580.492.169)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.530.241.865	(58.723.996)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.085.972.154)	(30.929.141.431)
- Chi phí lãi vay	06	8.766.929.495	6.734.547.237
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.982.067.143	15.503.768.438
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.708.949.017	(19.161.221.098)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	36.462.354.136	(150.508.827.410)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	115.015.209.495	146.026.199.819
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	843.927.721	(3.336.088.170)
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	376.320.250	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.766.929.495)	(7.834.547.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.452.011.228)	(7.987.969.218)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(445.508.250)	(1.065.040.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192.724.378.789	(28.363.725.099)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(2.594.135.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(281.900.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.118.131.818)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	171.964.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.085.516.495	987.406.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(269.814.483.505)	128.239.539.238
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	230.841.289.982	233.798.888.337
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(243.767.853.213)	(171.726.409.332)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.700.890.200)	(15.706.406.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.627.453.431)	46.366.073.005
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(116.717.558.147)	146.241.887.144
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164.652.598.285	18.410.711.141
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.935.040.138	164.652.598.285

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Võ Thị Diễm Hằng

Kế toán trưởng

Hồ Minh Trí

Tổng Giám đốc



Văn Minh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH MTV KCT Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty cổ phần Tháp Nam Việt

Công ty liên kết

Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/TT/BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200; Thông tư 202 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200; Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**a/ Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

6. Nguyên tắc kế toán phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
1. Tiền và các khoản tương tiền		
Tiền mặt	4.493.824.988	7.045.071.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.441.215.150	54.607.527.199
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	10.000.000.000	103.000.000.000
Cộng	47.935.040.138	164.652.598.285

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,5%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Giá gốc	31/12/2018 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2018 Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2.336.494.005	1.452.235.215	2.712.814.255	1.357.520.985
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - SSI	-	-	374.935.000	70.807.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Việt Nam - REE	161.950	-	161.950	-
- Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông - SAM	176.642.000	86.673.160	176.642.000	79.087.030
- Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - PVI	-	-	1.385.250	-
- N/H TMCP Xuất NK Việt Nam - EIB	341.476.800	105.604.800	341.476.800	128.349.600
- Công ty CP Xi măng Hoàng Mai - HOM	105.289.800	84.889.800	105.289.800	80.689.800
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Thủy sản - ICF	92.551.230	83.800.730	92.551.230	82.665.530
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại - TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam - PVF	86.659.200	32.659.200	86.659.200	18.409.200
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu N/H TMCP Sài Gòn - Hà Nội -	666.884.000	355.125.000	666.884.000	252.689.900
- Công ty CP CK Sài Gòn-Hà Nội	156.315.000	83.115.000	156.315.000	29.115.000
- N/H TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VCB	195.200	-	195.200	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	31/12/2018 Giá trị ghi sổ	Giá gốc	01/01/2018 Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	281.900.000.000	281.900.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	281.900.000.000	281.900.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

⁽¹⁾ Bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 3 tháng lãi suất từ 5.2%/năm đến 7.5%/năm

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2018		01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (*)	704.495.591	-	-	686.146.583	-	-
Công ty CP Tháp Nam Việt	704.495.591	-	(i)	686.146.583	-	(i)

(*) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính Hợp nhất

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ góp
Công ty CP Tháp Nam Việt ⁽¹⁾	Công ty liên kết	5.000.000.000	1.300.000.000	26,00%

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. đến thời điểm 31/12/2018 Công ty đã thực góp 1.300.000.000 đồng chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp.

3. Phải thu khách hàng		31/12/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công an tỉnh Bạc Liêu		5.473.920.582	3.219.606.710
- Trường Cao đẳng Nghề Lilama 2		2.110.190.560	10.330.108.130
- Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động gói thầu 15		587.343.000	8.536.666.666
- Ban Quản lý dự án Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4		21.806.583.647	28.847.314.663
- Các khách hàng khác		78.990.462.985	63.339.265.524
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP		12.244.474.661	12.244.474.661
Cộng		121.212.975.435	126.517.436.354

4. Phải thu khác		31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	44.977.015.322	3.207.517.818	49.436.800.699	3.089.461.358	
- Phải thu khác	12.289.065.628	791.463.196	12.693.467.339	791.463.196	
- Tạm ứng	32.687.949.694	2.416.054.622	36.743.333.360	2.297.998.162	
b) Dài hạn	55.658.000	-	52.658.000	-	
- Ký quỹ, ký cược	55.658.000	-	52.658.000	-	
Cộng		3.207.517.818	49.489.458.699	3.089.461.358	

5.	Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
-	Phải thu khách hàng	6.656.179.967	523.888.930	7.005.266.759	523.888.930
-	Trả trước cho người bán	2.745.263.363	-	1.769.558.699	-
-	Phải thu khác	1.083.735.262	292.272.066	1.083.735.262	292.272.066
-	Tạm ứng	2.425.060.422	9.005.800	2.307.003.962	9.005.800
	Cộng	12.910.239.014	825.166.796	12.165.564.682	825.166.796

6. Hàng tồn kho	Giá gốc	31/12/2018	Giá gốc	01/01/2018
		Dự phòng		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.983.805.598	-	1.986.741.911	-
Công cụ, dụng cụ	706.650.674	-	713.379.259	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	426.525.013.512	-	461.147.463.977	-
Cộng	429.215.469.784	-	463.847.585.147	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	11.861.577.537	9.030.730.532	11.170.654.393	480.770.986	32.543.733.448
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.861.577.537	9.030.730.532	11.170.654.393	480.770.986	32.543.733.448
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.773.627.537	6.762.746.926	8.266.232.196	353.211.746	18.155.818.405
Số tăng trong kỳ	170.294.400	179.764.755	364.167.541	1.012.187.913	1.726.414.609
- Khấu hao trong kỳ	170.294.400	179.764.755	364.167.541	32.052.732	746.279.428
Số dư cuối kỳ	2.943.921.937	6.942.511.681	8.630.399.737	1.365.399.659	19.882.233.014
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.087.950.000	2.267.983.606	2.904.422.197	127.559.240	14.387.915.043
Tại ngày cuối kỳ	8.917.655.600	2.088.218.851	2.540.254.656	(884.628.673)	12.661.500.434

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 2.039.998.893 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.851.177.693 đồng

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	65.004.722.217	-	-	65.004.722.217
- Nhà và quyền sử dụng đất	65.004.722.217	-	-	65.004.722.217
Giá trị hao mòn lũy kế	14.932.369.169	1.808.336.580	-	16.740.705.749
- Nhà và quyền sử dụng đất	14.932.369.169	1.808.336.580	-	16.740.705.749
Giá trị còn lại	50.072.353.048	(1.808.336.580)	-	48.264.016.468
- Nhà và quyền sử dụng đất	50.072.353.048	(1.808.336.580)	-	48.264.016.468

		31/12/2018	01/01/2018
9. Chi phí trả trước			
a) Ngắn hạn		228.334.216	143.274.582
- Công cụ dụng cụ		228.334.216	143.274.582
b) Dài hạn		4.980.908.231	6.002.041.790
- Công cụ dụng cụ		-	19.843.516
- Chi phí chờ phân bổ		4.980.908.231	5.982.198.274
Cộng		5.209.242.447	6.145.316.372
10. Phải trả người bán ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018
- CN Công Ty Cổ Phần EUROWINDOW		782.904.314	782.904.314
- Công ty Cổ phần Giải pháp tòa nhà Thông Minh		1.517.066.969	5.098.691.897
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Nam		550.000.000	1.100.000.000
- Các đối tượng khác		49.641.871.776	41.001.923.424
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP		61.686.189	61.686.189
- Công ty CP Tháp Nam Việt		1.798.582.565	1.144.090.370
Cộng		52.491.843.059	49.189.296.194
11. Người mua trả tiền trước		31/12/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Khách hàng DA Chuông Dương Home		265.076.422.749	159.903.313.774
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu		2.865.871.646	8.416.000.000
- Các khách hàng khác		9.086.977.150	7.434.019.038
Cộng		277.029.271.545	175.753.332.812

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.693.663.621		233.409.844	7.460.253.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.245.446.958	6.352.588.347	8.451.414.774	2.146.620.531
Thuế thu nhập cá nhân	50.483.077	1.191.648.135	1.173.911.935	68.219.277
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	193.986.779	4.228.000		198.214.779
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.368.000	-	1.368.000	-
Cộng	12.184.948.435	7.804.423.456	9.942.032.453	9.873.308.364
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	7.319.444.617	29.643.802.162	32.759.203.044	10.434.845.499
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.020.680	18.678.915	1.658.235	-
Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	238.000.000	-	-	238.000.000
Cộng	7.574.465.297	18.678.915	1.658.235	10.672.845.499

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4	1.307.951.340	1.307.951.340
- Công trình Depot Suối Tiên	3.107.267.031	3.107.267.031
- Tổng kho Lương thực Miền Bắc	3.561.615.634	3.561.615.634
- Dự án nhà Chung cư cao cấp Tân Hương	30.000.000.000	30.000.000.000
- Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên	4.036.695.307	9.307.642.530
- Trụ sở Công An tỉnh Bạc Liêu	18.395.018.098	16.452.169.575
- Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động gói thầu 13 và gói thầu 15	7.779.616.302	8.627.911.703
- Nhà Máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 Gói thầu 15.1	13.362.139.328	15.650.000.000
- Đại học Tôn Đức Thắng	7.012.097.386	7.012.097.386
- Trụ sở UBND phường 2, phường 7 quận 5	1.948.719.433	1.948.719.433
- Thi công xây dựng tòa nhà E - BUILDING	839.628.816	4.158.829.902
- Dự án Long An - Giai đoạn 2	1.022.841.093	659.204.729
- Thi công trụ sở DOFICO	316.776.740	3.129.018.521
- DA Vinpearl Đầm Già Nha Trang	1.726.793.812	1.726.793.812
- Công trình khác	29.044.207.568	37.109.360.503
Cộng	123.461.367.888	143.758.582.099
 14. Phải trả khác	 31/12/2018	 01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	762.385.852	1.291.181.922
- Bảo hiểm xã hội	2.665.209.712	3.411.342.849
- Bảo hiểm y tế	236.157.942	482.587.379
- Bảo hiểm thất nghiệp	87.612.257	89.093.659
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.008.111.532	26.357.849.084
+ Lãi vay Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt nam	7.411.247.501	7.411.247.501
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 14	4.016.370.000	4.016.370.000
+ Tiền bảo Trì Căn Hộ Tân Hương	7.126.499.739	7.126.499.739
+ Phải trả khác	9.547.546.068	7.803.731.844
Cộng	36.759.477.295	31.634.862.826
 <i>b) Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.600.056.789	6.567.566.095
Cộng	6.600.056.789	6.567.566.095

15. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2018		Trong năm		01/01/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	41.584.947.830	41.584.947.830	106.143.375.050	150.067.853.213	85.509.425.993	85.509.425.993
+ Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng ĐT & Phát triển tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	41.584.947.830	41.584.947.830	102.060.027.480	125.768.532.302	65.293.452.652	65.293.452.652
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ⁽²⁾	-	-	4.083.347.570	24.299.320.911	20.215.973.341	20.215.973.341
b) Vay dài hạn	187.943.895.130	187.943.895.130	124.697.914.932	93.700.000.000	156.945.980.198	156.945.980.198
+ Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT NT - Chi nhánh Hiệp Phước ⁽³⁾	43.564.550.224	43.564.550.224	68.429.281.788	75.316.000.000	50.451.268.436	50.451.268.436
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT NT - Chi nhánh 11 ⁽³⁾	81.422.757.059	81.422.757.059	53.236.355.425	18.384.000.000	46.570.401.634	46.570.401.634
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP ⁽⁴⁾	62.956.587.847	62.956.587.847	3.032.277.719	-	59.924.310.128	59.924.310.128

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/378299/HĐTD ngày 22/8/2017, hạn mức tín dụng tối đa là 120 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/7/2018, đã gia hạn hợp đồng tín dụng hạn mức đến 31/01/2019. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại hợp đồng số 01/2011 và hợp đồng số 02/2011 thế chấp máy móc thiết bị.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số PLTK.DN.01060917 ngày 12/9/2017, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bù đắp bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Lãi trả hàng tháng, tài sản đảm bảo là tòa nhà trụ sở văn phòng công ty tại 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng đồng tài trợ của 02 (hai) Ngân hàng số 1175/HP-11 ngày 27/10/2017. Ngân hàng đầu mối là Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Hiệp Phước và Ngân hàng đồng tài trợ là Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh 11. Mục đích vay để bù đắp và thanh toán các chi phí thực hiện dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM và phát hành bảo lãnh cho người mua căn hộ. Số tiền cho vay tối đa là 488,89 tỷ đồng, trong đó cho vay xây dựng dự án tối đa là 245 tỷ đồng và cấp bảo lãnh cho người mua nhà ở hình thành trong tương lai của dự án tối đa là 243,89 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa là 54 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên đối với khoản vay đầu tư xây dựng dự án. Thời gian ân hạn tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tháng 7/2019 bắt đầu trả gốc vay. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm, lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Điều chỉnh lãi suất khi bên cho vay áp dụng biểu lãi suất cho vay mới. Thời điểm trả nợ gốc được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ, trả lãi 03 (ba) tháng/lần vào ngày 10 của tháng cuối cùng của kỳ tính lãi. Tài sản thế chấp là giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home.

⁽⁴⁾ Hợp Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2016/HĐTD-ADB/CC1-CDC ngày 15/3/2016, số tiền vay là 3.000.000USD. Mục đích vay để trả nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 15 năm, ân hạn 5 năm. Lãi suất và phí được quy định cụ thể tại hợp đồng vay và khế ước nhận nợ, trả gốc, lãi định kỳ vào ngày 01/6 và 01/12 hàng năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng vay. Tại ngày 31/12/2018, đã giải ngân số tiền vay là 2.708.392,68 USD. Công ty đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ theo tỷ giá 23.245 đồng/USD theo NB số:97/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của CP về việc cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài Chính phủ

16. **Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	157.064.060.000	77.142.009.600	9.235.126.704	23.026.789.398	18.122.349.818	284.590.335.520
Tăng vốn năm trước	-	-	889.359.482	(111.366.484)	29.083.113.231	29.861.106.229
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(111.366.484)	29.083.113.231	28.971.746.747
- Trích các quỹ	-	-	889.359.482	-	-	889.359.482
Giảm vốn năm trước	-	-	-	22.343.680.982	18.070.114.730	40.413.795.712
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	17.404.274.103	17.404.274.103
- Giảm khác	-	-	-	22.343.680.982	665.840.627	23.009.521.609
Số dư cuối năm trước	157.064.060.000	77.142.009.600	10.124.486.186	571.741.932	29.135.348.319	274.037.646.037
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.599.571.228	(103.967.186)	34.126.341.063	35.621.945.105
- Lãi trong kỳ	-	-	-	(115.991.334)	34.126.341.063	34.010.349.729
- Trích các quỹ	-	-	1.599.571.228	12.024.148	-	1.611.595.376
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	30.625.983.624	30.625.983.624
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	29.754.617.090	29.754.617.090
- Giảm khác ⁽²⁾	-	-	-	-	871.366.534	871.366.534
Số dư cuối kỳ	157.064.060.000	77.142.009.600	11.724.057.414	467.774.746	32.635.705.758	279.033.607.518

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 và Nghị quyết HĐQT như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.599.571.228	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.454.155.662	đồng
- Chia cổ tức	26.700.890.200	đồng
+ Chia bằng tiền	26.700.890.200	đồng
Cộng	29.754.617.090	đồng

Theo nghị quyết đại Hội đồng cổ đông thường niên số 25/2018/NQ-ĐHCĐ-CDC ngày 23/4/2018 chia cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt tỷ lệ 12% vốn điều lệ. Theo nghị quyết số 28/NQ-HĐQT-CDC ngày 17/5/2018 của Hội đồng quản trị thì tỷ lệ cổ tức tạm ứng năm 2018 là 5%. Như vậy tổng tỷ lệ cổ tức đa chi trả trong năm 2018 là 17%.

(2) Giảm khác là tiền thuế truy thu theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước tại thông báo số 170/TB-KTNN ngày 7/03/2018

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của TCT Xây dựng số 1 - CTCP	37.333.480.000	37.333.480.000
- Vốn góp của cổ đông khác	119.730.580.000	119.730.580.000
Cộng	157.064.060.000	157.064.060.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157.064.060.000	157.064.060.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.064.060.000	157.064.060.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.700.890.200	15.706.406.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

31/12/2018

01/01/2018

15.706.406

15.706.406

15.706.406

15.706.406

15.706.406

15.706.406

-

-

15.706.406

15.706.406

15.706.406

15.706.406

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu xây lắp	26.839.029.598	66.563.198.156
- Doanh thu Kinh doanh bất động sản	68.534.045.645	-
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	9.637.856.277	9.382.132.430
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	15.479.125	-
Cộng	105.026.410.645	75.945.330.586
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
- Giá vốn xây lắp	25.968.427.192	67.464.290.798
- Giá vốn bất động sản	58.961.107.676	-
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ	7.106.301.051	5.173.968.630
Cộng	92.035.835.919	72.638.259.428
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.081.465.754	464.200.976
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	14.166.400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.506.400	-
- Lãi từ chuyển nhượng vốn góp	-	9.997.378.153
Cộng	2.085.972.154	10.475.745.529
4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
- Lãi tiền vay	2.094.654.662	1.453.917.152
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.530.241.865	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(52.680.712)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	127.524.552	(155.059.451)
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3.752.421.079	1.246.176.989

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	220.653.663
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	-
- Chi phí bán hàng khác	-	220.653.663
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.806.990.431	3.970.488.534
- Chi phí nhân viên quản lý	3.068.453.987	3.970.488.534
- Chi phí quản lý khác	738.536.444	-
Cộng	3.806.990.431	3.970.488.534
6. Thu nhập khác	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
- Hoàn nhập chi phí trích trước	-	-
- Thu nhập khác	17.306.182	21.492.000
Cộng	17.306.182	21.492.000
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	117.401.749	1.675.042.046
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	117.401.749	1.675.042.046
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.533.031.137	6.777.708.196
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	376.651.557	338.885.410
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.156.379.580	6.438.822.786
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.706.406	15.706.406
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	456	410
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	456	410
(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2017 được xác định tỷ lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 về việc phân phối lợi nhuận năm 2017 nhân với lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017. Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm tính theo tỷ lệ tính quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích năm 2017		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.188.055.087	34.907.672.666
- Chi phí nhân công	22.862.111.564	27.293.680.532
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.650.447.718	3.844.154.564
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.926.547.577	89.587.965.381
- Chi phí khác bằng tiền	24.276.503.842	61.001.403.025
Cộng	364.903.665.788	216.634.876.168

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP	Đơn vị góp vốn	Giảm doanh thu theo kiểm toán nhà nước Thu tiền khối lượng Bù trừ công nợ	- 698.999.099 -
2 Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê Bù Trừ công nợ Mua vật tư Thuê Thi công Trả tiền mua vật tư và thuê thi công Bù trừ công nợ	15.479.125 17.027.037 12.338.689.226 8.745.448.020 20.042.361.518 239.697.068

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.839.029.598	68.534.045.645	9.653.335.402	105.026.410.645
Khấu hao và các chi phí phân bổ	25.968.427.192	58.961.107.676	7.106.301.051	92.035.835.919
Chi phí không phân bổ				3.806.990.431
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				9.183.584.295
Tài sản bộ phận	261.602.406.702	668.007.433.588	94.091.918.065	1.023.701.758.355
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	261.602.406.702	668.007.433.588	456.356.854.448	1.023.701.758.355
Nợ phải trả bộ phận	116.364.305.673	213.166.840.553	7.288.852.480	336.819.998.706
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	407.848.152.131
Tổng nợ phải trả	116.364.305.673	213.166.840.553	7.288.852.480	744.668.150.837

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

5. Thông tin so sánh

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018 là 39.685 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế năm 2017 là 36.486 triệu đồng tăng 3.199 triệu đồng do các nguyên nhân sau :

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 là 435.137 triệu đồng so với năm 2017 là 228.802 triệu đồng tăng 206.335 triệu đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 502 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017 .

Người lập biểu**Võ Thị Diễm Hằng****Kế toán trưởng****Hồ Minh Trí**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc**Văn Minh Hoàng**

